

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2021/DS - PT
Ngày: 15-12-2021
V/v tranh chấp: Hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Minh Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng
Ông Lại Văn Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thu Phương – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2021/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp: Hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2021/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 166/2021 /QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị N, sinh năm: 1968.
Nơi cư trú: xóm Phổ L, xã X1, huyện X, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim T (Nguyễn Thị T), sinh năm: 1974;
ĐKKHKT: Xóm Đ, xã X1, huyện X, tỉnh Nam Định; Hiện cư trú: Tổ dân phố số 1, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Mai Thị T, sinh năm 1969; Địa chỉ: xóm Phổ L, xã X1, huyện X, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Kim T (là bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện; Bản tự khai cũng như tại phiên toà, nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày: Do quen biết với bà Nguyễn Thị Kim T, để hỗ trợ kinh tế cho chị em khu xóm bà có dựng lên 02 phường tiền do bà làm chủ. Ngày 30-01-2018 phường bắt đầu tham gia, mỗi phường có 15 suất tham gia trong đó bà Nguyễn Thị Kim T tham gia 02 suất. Hình thức góp 50.000.000 đồng/tháng, ai lấy trước phải góp lãi cho người lấy sau là 7.500.000 đồng. Bà T rút phường 02 lần, lần 1 rút thứ 3 được 750.000.000 đồng (trong đó có cả suất của bà T) và được 02 tháng lãi là 15.000.000 đồng; lần thứ 2 rút thứ tư được 750.000.000 đồng và lãi của 3 tháng là 22.500.000 đồng. Sau khi rút xong, đến ngày 30/3/2019 (ÂL) phường kết thúc nhưng bà T không góp số tiền còn lại của 02 suất phường, cả gốc và lãi là 700.000.000 đồng. Trong khi bà T không góp phường cho bà thì hàng tháng bà phải bỏ tiền của mình ra để trả cho các thành viên của phường khi đến lượt họ lấy, số tiền đó bà phải đi vay của người khác để góp cho bà T. Sau khi kết thúc phường ngày 30-3-2019 nhưng bà T vẫn không chịu trả, đến ngày 14/8/2019 bà và bà T đã đi đến xác nhận lại nợ là bà T viết giấy vay tiền bà 500.000.000 đồng từ ngày 30/3/2019 (ÂL) tức ngày 04/5/2019 dương lịch. Sau đó đến ngày 10/12/2019 bà T viết giấy vay nợ bà 200.000.000 đồng nữa. Từ khi bà T viết giấy biên nhận vay tiền thì bà T không trả khoản nợ nào cho bà, bà đòi mãi thì đến tháng 5/2021 bà T mới trả được 26.000.000 đồng. Sau khi trả được khoản lãi này bà lại đòi tiếp thì bà T nói hoàn cảnh khó khăn không trả được. Trong hai giấy biên nhận ghi nợ tiền do bà T viết không ghi thời hạn trả, không ghi thoả thuận về lãi. Số tiền mà người ta cho bà vay bà vẫn phải trả lãi. Để đảm bảo quyền lợi nên bà phải tính lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng nhà nước là 9%/năm, 0,75%/tháng. Như vậy, cả hai khoản lãi tính đến ngày 23/6/2021 là 120.025.000 đồng. Cụ thể: Lần 1 tính từ ngày 04/5/2019 đến ngày 23/6/2012 (ngày làm đơn khởi kiện) là 24 tháng 19 ngày ($0,75\%/tháng \times 500.000.000 \text{ đồng} \times 24 \text{ tháng} 19 \text{ ngày} = 92.375.000 \text{ đồng}$). Lần 2 từ ngày 10/12/2019 đến ngày 23/6/2021 là 18 tháng 13 ngày ($0,75\%/tháng \times 200.000.000 \text{ đồng} \times 18 \text{ tháng} 13 \text{ ngày} = 27.650.000 \text{ đồng}$). Như vậy cả gốc và lãi là 700.000.000 đồng + 120.025.000 đồng = 820.025.000 đồng. Bà T đã trả được 26.000.000 đồng nên còn là 794.025.000 đồng. Tháng 6/2021 bà T trả thêm cho bà 5.000.000 đồng nên số tiền còn lại là 789.025.000 đồng.

Đối với khoản vay 500.000.000 đồng số tiền lãi bà tính từ ngày 04/5/2019 đến ngày 23/6/2021 là 24 tháng 19 ngày là 92.375.000 đồng. Tuy nhiên xem xét lại thì thấy tính nhầm thiếu 1 tháng đáng lẽ là 25 tháng 19 ngày thì số tiền lãi phải là 96.125.000 đồng mới đúng, như vậy còn thiếu 3.750.000 đồng. Số tiền lãi tính thiếu là do lỗi của bà nên bà đề nghị Toà án không tính số tiền lãi này nữa. Nay bà Yêu cầu bà T phải trả số tiền gốc và lãi là 789.025.000 đồng và khoản lãi tiếp

theo tính từ ngày 24/6/2021 cho đến khi thanh toán xong. Số tiền bà cho bà T vay không có liên quan đến chồng bà là ông Vũ Văn Th.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày: Đúng là bà có tham gia phường tiền do bà Phạm Thị N là chủ phường. Bà Tham gia 2 phường tiền và số tiền bà đã rút từ bà N như bà N trình bày là đúng. Sau khi rút 2 phường thì bà không có khả năng góp phường nữa, bà N đã bỏ tiền ra để trả cho các thành viên của phường chưa được rút. Cả 2 phường này đều kết thúc vào ngày 30/3/2019 (ÂL). Do không có tiền để góp phường cho bà N nên ngày 14/8/2019 bà có viết giấy vay tiền của bà N số tiền là 500.000.000 đồng, giấy vay tiền này do chính tay bà viết, bà đã ghi là nợ tổng tiền hội 4 tháng chưa trả được, tổng nợ từ ngày 30/3/2019 chưa đóng trả. Sau khi viết giấy vay tiền, bà đã trả cho bà N rất nhiều lần có lần 40.000.000 đồng, 10.000.000 đồng, 5.000.000 đồng. Khi trả tiền cho bà N bà mang đến tận nhà nhưng không có sổ ghi chép và cũng không yêu cầu bà N viết giấy đã nhận tiền của bà do tin tưởng là chị em với nhau. Đối với khoản nợ 500.000.000 đồng bà không có ý kiến gì, bà thừa nhận khoản nợ gốc này. Đối với khoản vay 200.000.000 đồng mà bà viết giấy vay tiền của bà N, bà không nghĩ là có khoản vay này, khi Tòa án cho bà xem giấy vay nợ này thì bà mới biết, bà thừa nhận giấy vay nợ này do chính tay bà viết. Nguyên vọng của bà sẽ có trách nhiệm trả nợ cho bà N, bà đã nói với bà N là bệnh dịch covid làm ăn khó khăn chưa có tiền để trả cho bà N, để có thời gian thì bà mới có tiền trả được. Về lãi cao hay lãi thấp thì bà không có thắc mắc gì, không đề nghị Tòa án xem xét về lãi. Trước đó bà có nói với bà N là sẽ lo trả tiền cho bà N và có nhờ bà N đứng tên hộ căn nhà của bà ở xã X1 có giá trị khoảng 4 tỷ đồng và đứng ra vay thêm cho bà 2 tỷ nữa nhưng bà N không thiện chí. Nay bà N yêu cầu bà phải trả số tiền gốc 2 khoản và lãi thì bà nhất trí trả tiền gốc 500.000.000 đồng và lãi của số tiền này còn khoản vay 200.000.000 đồng bà chưa nhất trí.

Người làm chứng, bà Mai Thị Thuý trình bày: Tháng 10/2018 bà Phạm Thị N đến nhà bà hỏi có khoản tiền nào dư dật thì cho bà ấy vay. Bà có nói với bà N là có khoản tiền dồn để đưa cho con gái mua đất ở trên Hà Nội nhưng thời điểm đó con gái chưa dùng tới nếu bà N cần thì cho vay. Bà N nói là dồn tiền để cấp hội phường, tiền đến hạn người ta lấy mà chưa có tiền để trả nên bà đã đồng ý cho bà N vay số tiền 200.000.000 đồng. Khi cho bà N vay tiền bà N có viết giấy vay nợ, không ghi thời hạn trả, lãi suất hai bên thoả thuận miệng với nhau. Tháng 5/2020 bà Phạm Thị N đã trả số tiền này cho bà nên giữa bà và bà N không còn liên quan gì đến nhau.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2021/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X đã quyết định:

Căn cứ: Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N đối với bà Nguyễn Thị Kim T (Nguyễn Thị T).

Buộc bà Nguyễn Thị Kim T có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị N số tiền gốc và lãi là 801.975.000 đồng (Tám trăm linh một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên biện pháp đảm bảo thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 20 tháng 9 năm 2021, bà Nguyễn Thị Kim T có kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do: Thẩm phán chủ tọa đã không thu thập đầy đủ chứng cứ, không đánh giá một cách khách quan đối với các chứng cứ mà bà cung cấp; Hội đồng xét xử đã tuyên một bản án không khách quan và toàn diện, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

- Bà Phạm Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bà Nguyễn Thị Kim T giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Đúng là bà có tham gia 02 hội phường do bà N làm chủ và bà đã lấy 02 suất phường đó như bà N trình bày là đúng. Nhưng bà đã trả cho N rất nhiều lần tiền lãi với mức rất cao, phải đến hơn 01 tỷ đồng rồi nhưng do khi trả chị em tin tưởng nhau nên bà với bà T không có ghi chép gì với nhau; đến nay bà cũng không có căn cứ, giấy tờ gì thể hiện về việc bà đã trả lãi cho bà N. Giấy vay tiền ngày 14/8/2019 và ngày 10-12-2019 đúng là do bà viết và ký tại nhà bà, bà viết giấy này là tự nguyện và không bị ai ép buộc hay tác động gì. Theo bà, khoản vay 500 triệu đồng bà đã trả xong cho bà N rồi, đến nay bà chỉ còn nợ bà N khoản vay 200 triệu như giấy vay tiền bà đã viết cho bà N, khoản vay này bà N có nói với bà là bà N không tính lãi. Mong Hội đồng xét xử xem xét để bảo vệ quyền lợi cho bà.

- Đại diện VKS trình bày quan điểm: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Có căn cứ khẳng định giữa bà T và bà N có xác lập hợp đồng vay tài sản, hai bên thừa nhận có lãi. Nay nguyên đơn yêu cầu trả gốc và lãi là có căn cứ. Tại phiên tòa, bà T lại có quan điểm đã trả hết khoản vay 500 triệu, chỉ còn nợ 200 triệu và đã phải trả lãi cao cho bà N nhưng bà T lại không có căn cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N là phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí, bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim T làm trong thời hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Các đương sự đều thống nhất: Để hỗ trợ kinh tế cho chị em khu xóm, bà Phạm Thị N có dựng lên 02 phường tiền do bà N làm chủ. Ngày 30/01/2018 phường bắt đầu, mỗi phường có 15 suất tham gia trong đó bà Nguyễn Thị Kim T tham gia 02 suất. Hình thức góp 50.000.000 đồng/tháng, ai lấy trước phải góp lãi cho người lấy sau là 7.500.000 đồng. Bà T rút phường 02 lần, lần 1 rút thứ 3 được 750.000.000 đồng (trong đó có cả suất của bà T) và được 02 tháng lãi là 15.000.000 đồng; lần thứ 2 rút thứ tư được 750.000.000 đồng và lãi của 3 tháng là 22.500.000 đồng. Phường kết thúc vào ngày 30/3/2019 (ÂL). Sau khi rút 02 phường thì bà T không có khả năng góp phường nữa, bà N đã phải bỏ tiền ra để trả cho các thành viên của phường chưa được rút.

Do không có tiền để góp phường cho bà N nên ngày 14/8/2019 bà T có viết “Giấy vay tiền” cho bà N với số tiền là 500.000.000 đồng. Giấy vay tiền này do chính tay bà T viết. “Giấy vay tiền” 200 triệu ngày 10-12-2019 cũng là do bà T viết. Trong giấy vay tiền không thể hiện thời hạn trả nợ; không thể hiện việc vay tiền có tính lãi hay không.

Đối với khoản tiền vay 500 triệu đồng, bà N tính lãi từ ngày 04-5-2019 đến ngày 23-6-2021 là 24 tháng 19 ngày, số tiền lãi là 92.375.000 đồng. Do bà N tính nhầm thiếu 01 tháng đáng lẽ phải là 25 tháng 19 ngày và số tiền lãi phải là 96.124.000 đồng. Nhưng bà N không đề nghị tính lại nữa và đề nghị tính số tiền lãi như bà đã yêu cầu là 92.375.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Quá trình giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm, bà T có quan điểm: Đối với khoản nợ 500.000.000 đồng bà không có ý kiến gì, bà thừa nhận khoản nợ gốc này. Đối với khoản vay 200.000.000 đồng mà bà viết giấy vay tiền của bà N, bà không nghĩ là có khoản vay này, khi Tòa án cho bà xem giấy vay nợ này thì bà mới biết, bà thừa nhận giấy vay nợ này do chính tay bà viết. Nguyên vọng của bà sẽ có trách nhiệm trả nợ cho bà N, bà đã nói với bà N là do bệnh dịch covid làm ăn khó khăn chưa có tiền để trả cho bà N, để có thời gian thì bà mới có tiền trả được. Về lãi cao hay lãi thấp thì bà không có thắc mắc gì, không đề nghị Tòa án xem xét về lãi. Nay bà N yêu cầu bà phải trả số tiền gốc 2 khoản và tiền lãi thì bà nhất trí trả khoản tiền gốc 500.000.000 đồng và lãi của số tiền này còn khoản vay 200.000.000 đồng bà chưa nhất trí.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm cũng như tại phiên toà phúc thẩm, bà T đều thừa nhận bà có tham gia 02 phường tiền do bà N làm chủ. Bà đã lấy 2 suất nhưng sau đó không có khả năng góp phường nữa nên bà N

đã bỏ tiền ra để trả cho các thành viên của phường chưa được rút. Hai phường đều đã kết thúc, do bà T không trả tiền cho bà N nên hai bà đã thống nhất viết giấy vay tiền. Giấy vay tiền ngày 14/8/2019 và ngày 10-12-2019 là do bà viết và ký tại nhà bà, bà viết giấy này là tự nguyện và không bị ai ép buộc hay tác động gì.

Bà N và bà T đều thừa nhận có thoả thuận về lãi bằng miệng; bà T cho rằng đã trả lãi cho bà N rất nhiều lần; bà N thừa nhận đã nhận từ bà T 31.000.000 đồng tiền lãi. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N, buộc bà Nguyễn Thị Kim T phải có trách nhiệm trả cho bà N số tiền đã vay theo như “Giấy vay tiền” và tiền lãi của khoản vay là hoàn toàn có cơ sở.

Tại phiên toà phúc thẩm, bà T lại có quan điểm: Khoản vay 500.000.000 đồng bà đã trả xong cho bà N rồi, đến nay bà chỉ còn nợ bà N khoản vay 200.000.000 đồng như giấy vay tiền bà đã viết cho bà N, khoản vay này bà N có nói với bà là bà N không tính lãi.

Xét thấy, bà Phạm Thị N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T phải trả cho bà số tiền gốc là 700.000.000 đồng theo như 02 giấy vay tiền mà bà T viết cho bà và tiền lãi đối với 2 khoản vay theo mức lãi suất của ngân hàng nhà nước là 9%/năm. Bà Nguyễn Thị Kim T thừa nhận 02 giấy vay tiền ngày 14/8/2019 và ngày 10-12-2019 đúng là do bà viết và ký tại nhà bà, bà viết 02 giấy vay tiền này là tự nguyện và không bị ai ép buộc hay tác động gì. Bà T cho rằng bà đã trả xong cho bà N khoản vay 500.000.000 đồng và không còn vay khoản vay 200.000.000 đồng của bà N; bà đã trả tiền lãi cho bà N rất nhiều lần với mức lãi cao nên bà không còn liên quan đến khoản vay này nữa. Tuy nhiên, bà T lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc bà đã trả tiền gốc hay tiền lãi của khoản vay theo như “Giấy vay tiền” đã viết cho bà N. Việc bà T không nhất trí với khoản vay 200.000.000 đồng như “Giấy vay tiền” đã viết ngày 10-12-2019; hay với khoản vay 500.000.000 đồng như “Giấy vay tiền” đã viết ngày 14-8-2019 thì bà T phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối này.

Tại cấp phúc thẩm, bà T cũng không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào mới khác để chứng minh cho yêu cầu của mình.

[4] Không có căn cứ về việc cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ và chứng minh không theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Không có căn cứ về việc cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Do vậy, kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim T đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên

đương sự có kháng cáo phải nộp án phí theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N đối với bà Nguyễn Thị Kim T (Nguyễn Thị T).

Buộc bà Nguyễn Thị Kim T có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị N số tiền gốc là 700.000.000 đồng và tiền lãi là 101.975.000 đồng. Tổng tiền gốc và lãi là 801.975.000 đồng (Tám trăm linh một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim T (Nguyễn Thị T) phải nộp 36.059.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim T (Nguyễn Thị T) phải nộp 300.000 đồng. Đối trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0002094 ngày 22-9-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, bà T đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện X;
- Chi cục THADS h. X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Minh Hồng